

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT :02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 829 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 07/07/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu:

M1(N07/25/06/25)-Mẫu lấy tại Vòi phát

M2(N08/25/06/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Ông Trương Văn Sáng – Hợp Thành – Nam Trung – Tiền Hải

M3(N09/25/06/25)-Mẫu lấy tại Hộ GD Bà Đào Thị Hương – Độc Lập – Nam Trung – Tiền Hải

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong.

Nơi lấy mẫu: Xí Nghiệp Nước Sạch Nam Trung

Địa chỉ: Xã Nam Trung – Huyện Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình

Người lấy mẫu: Nguyễn Duy Minh - Khoa Xét Nghiệm CDHA & TDCN - Trung tâm KSBT

Ngày lấy mẫu: Ngày 25 tháng 06 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 25 tháng 06 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCDP 01:2023/TP
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 2,0 ^(a)	< 2,0 ^(a)	< 2,0 ^(a)	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi, không có vị lạ	Không có mùi, không có vị lạ	Không có mùi, không có vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,35	0,34	0,41	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,97	6,99	7,11	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<2,0x10 ^{-3(a)}	<2,0x10 ^{-3(a)}	<2,0x10 ^{-3(a)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,44	0,32	0,22	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 ^(b)	<0,009 ^(b)	<0,009 ^(b)	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	<2,0x10 ^{-3(b)}	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	0,7
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 ^{-3(b)}	<0,33x10 ^{-3(b)}	<0,33x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,576	0,736	0,768	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	26,2	25,9	26,2	250 (hoặc 300)

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCDP 01:2023/TB
				M1	M2	M3	
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	102	102	102	300
16.	Hàm lượng Kẽm ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	11,6	12,3	11,9	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,909	0,909	0,910	2
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	$<0,003^{(b)}$	$<0,003^{(b)}$	$<0,003^{(b)}$	0,05
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	EPA.375.4	mg/L	16,86	17,84	17,78	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	188	192	176	1000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,02^{(b)}$	$<0,02^{(b)}$	$<0,02^{(b)}$	0,07
27.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	$<0,3^{(a)}$	$<0,3^{(a)}$	$<0,3^{(a)}$	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCDP 01:2023/TB
				M1	M2	M3	
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

KT.GIÁM ĐỐC



KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Cáp

KHOA XÉT NGHIỆM
CĐHA& TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước